KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (IRC)

CTCP Cao su Công nghiệp

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.1%	**6.1%**	**21.5%**

DT thuần *2024*
25.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.30| 27.3%

LN thuần *2024*
-5.35 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.15| 60.5%

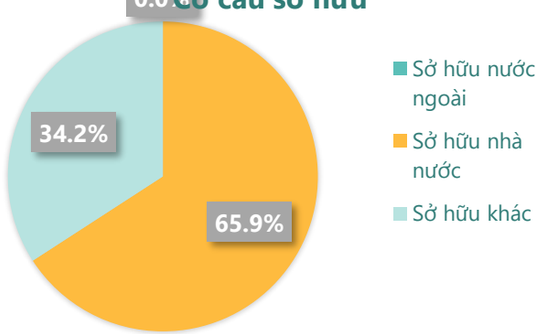
LN sau thuế *2024*
13.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.76| 106%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
66.4%
YoY: +/-▲ 25.0%

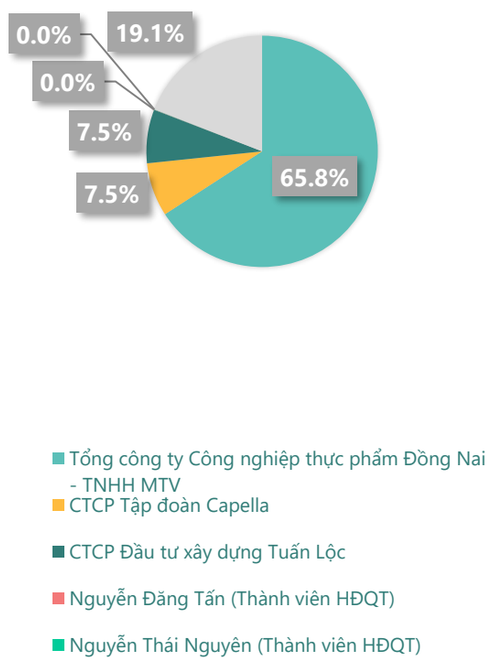
ROE *2024*
7.2%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,163 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	789
P/E	11.0

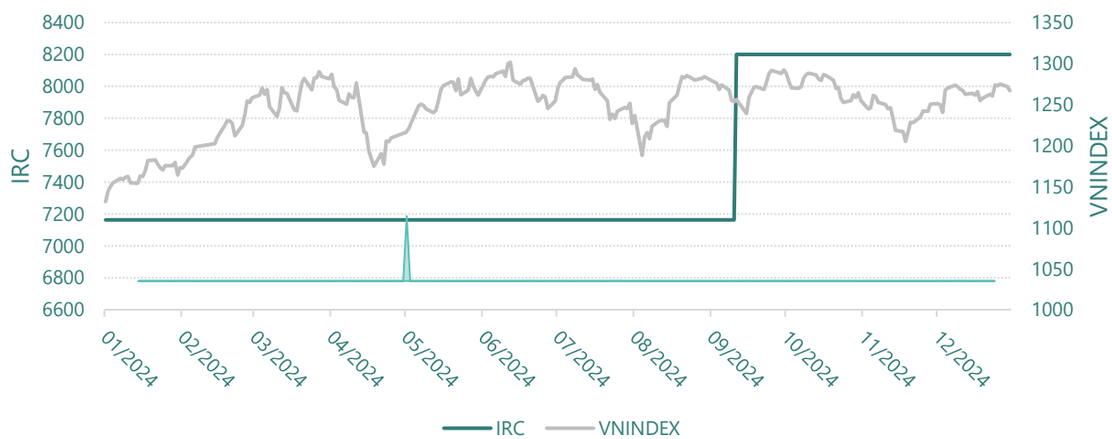
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



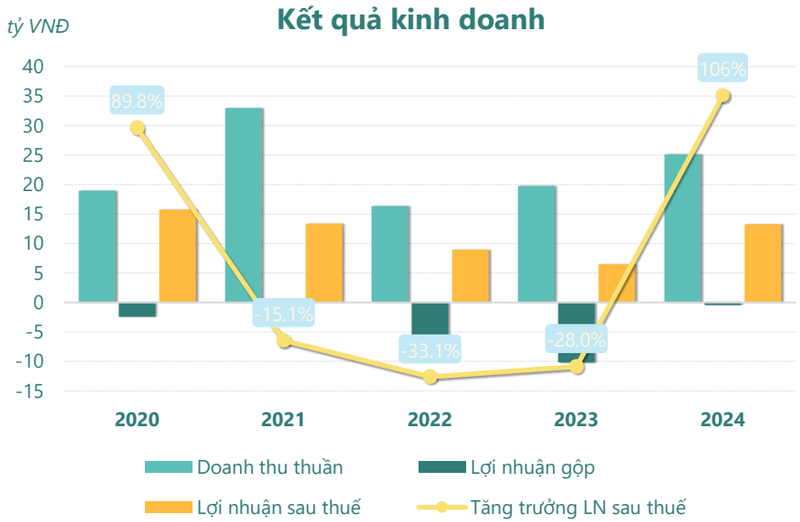
Lịch sử giá



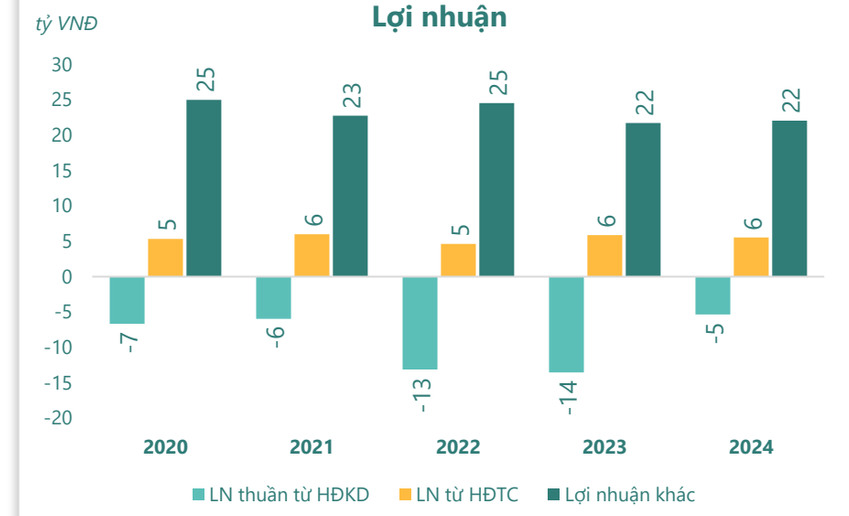
Kết quả kinh doanh **IRC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.3%** đạt **25.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **13.25** tỷ đồng.

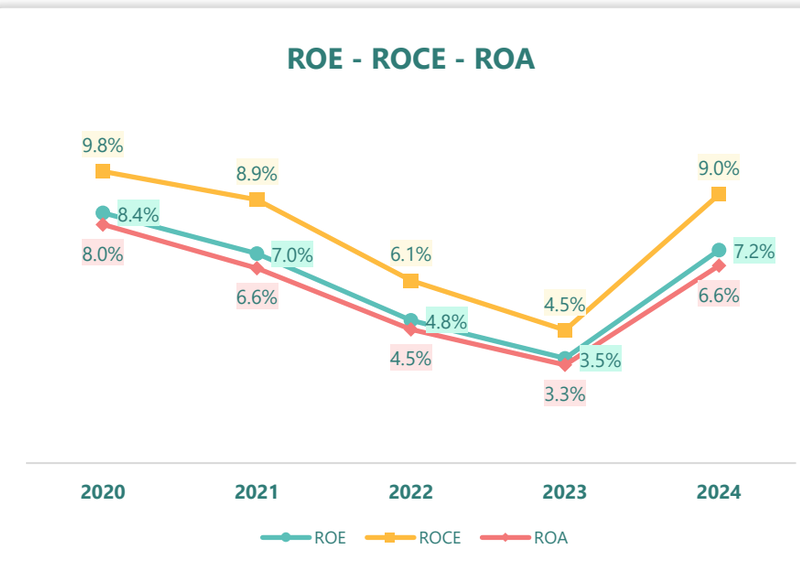
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH



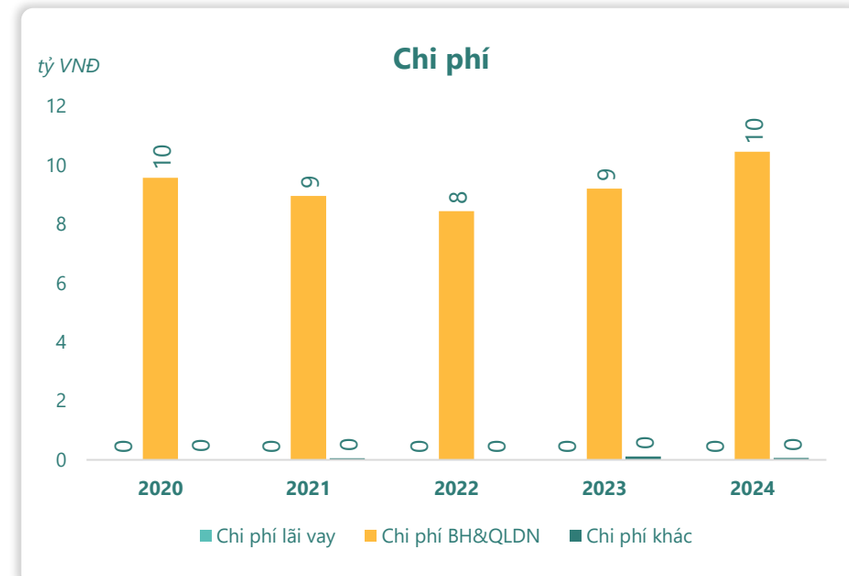
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **IRC** năm **2024 tăng lên 8.18** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 5.35 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 13.53 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



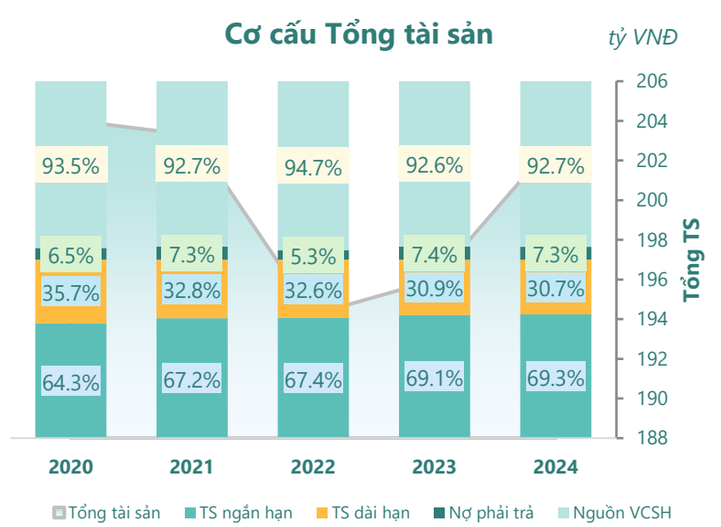


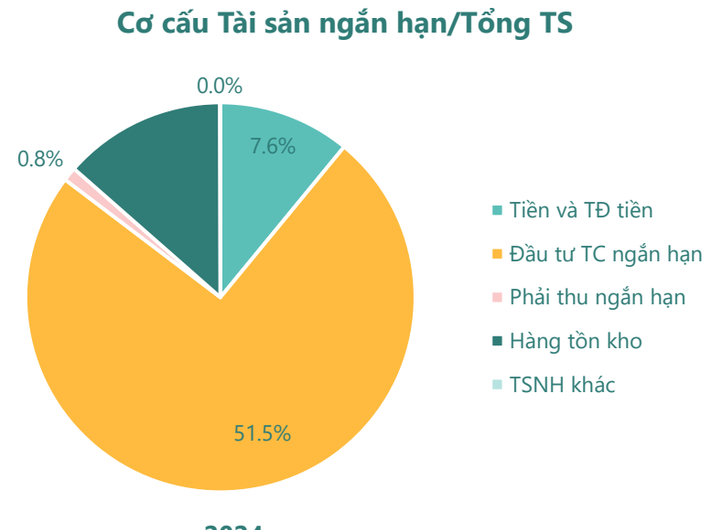
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **10.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

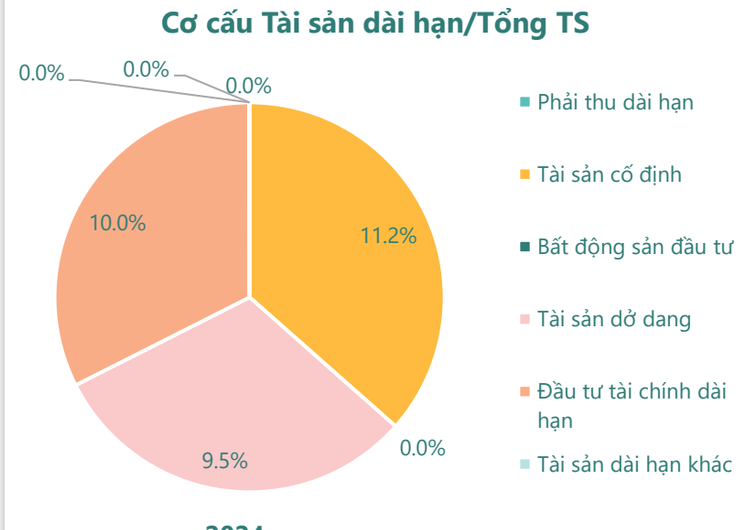
ROE của IRC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.17%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **IRC** năm 2024 tăng trưởng **3.60%** so với năm trước, đạt **203.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

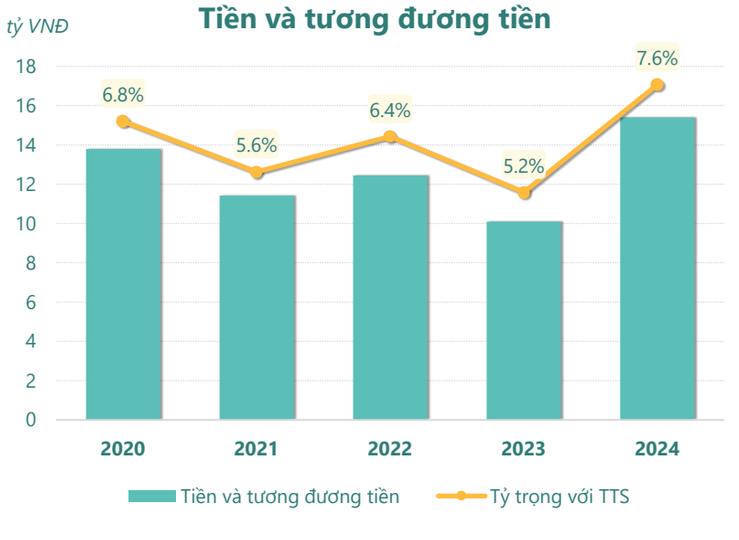
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IRC đạt **140.6** tỷ đồng, tăng trưởng **3.90%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.34% trên tổng tài sản.

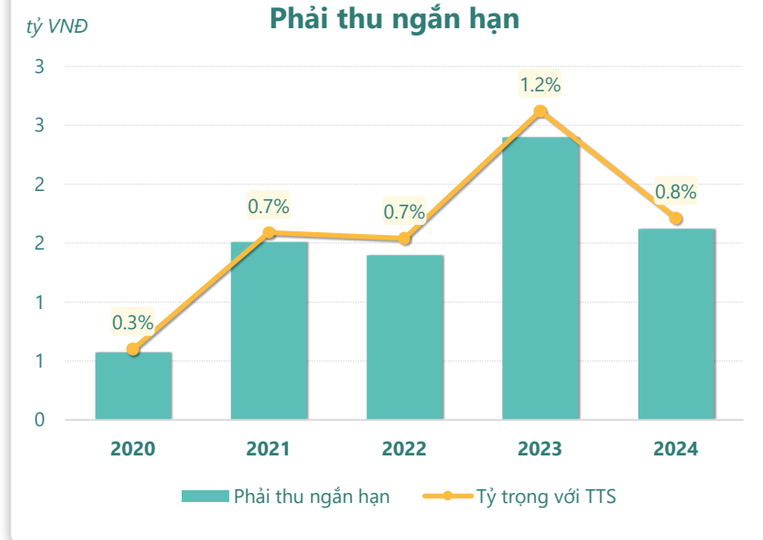
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

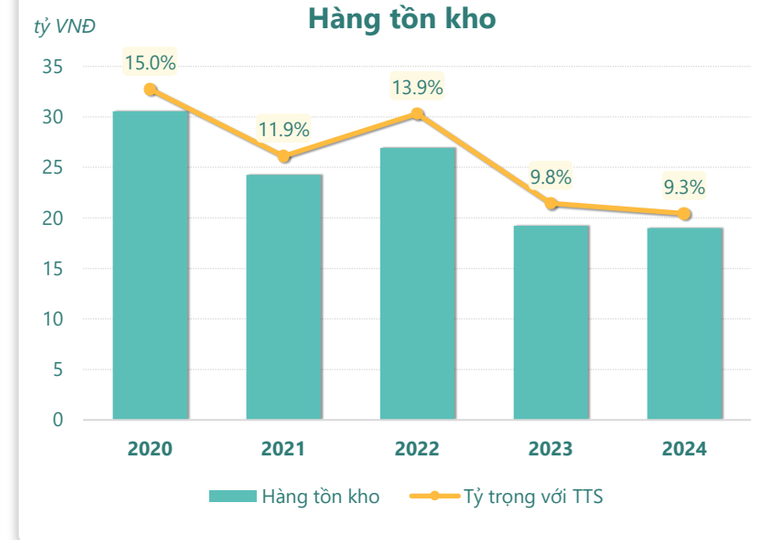
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.93%** so với năm trước và đạt **62.39** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **30.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.96%.

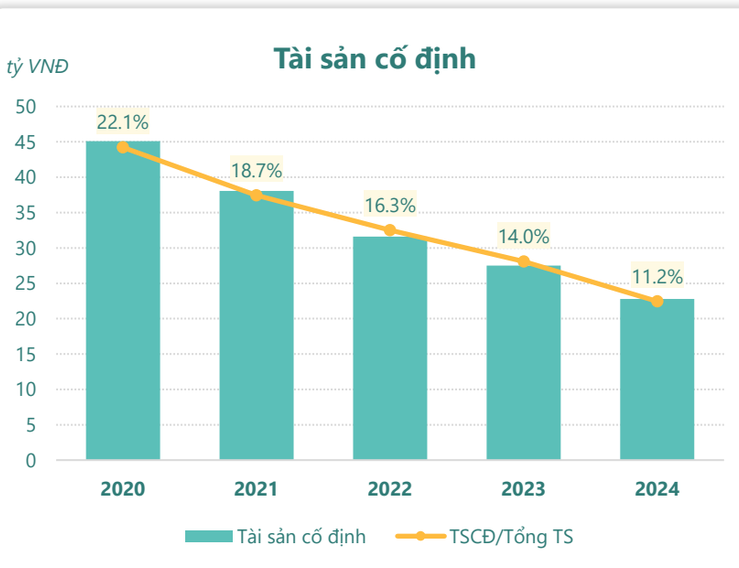
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

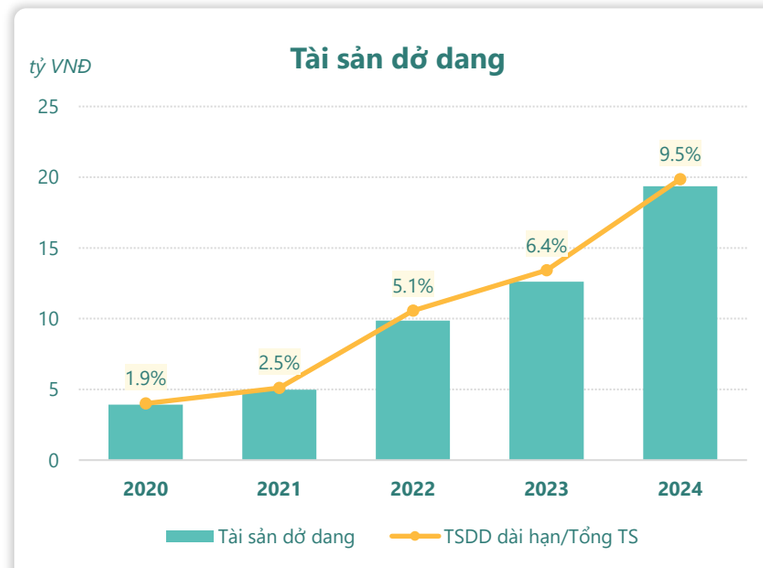
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

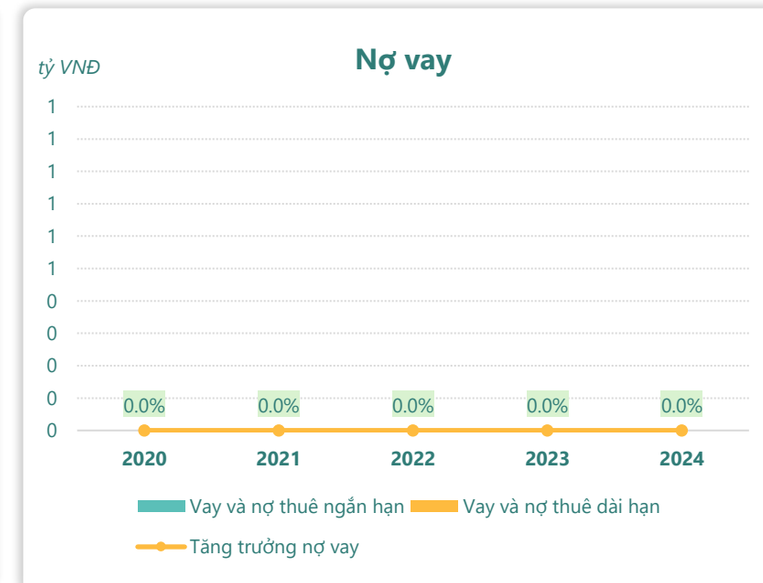






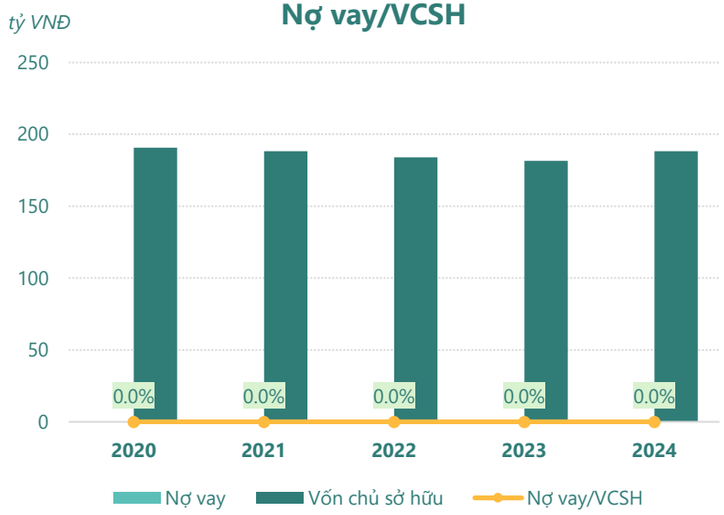




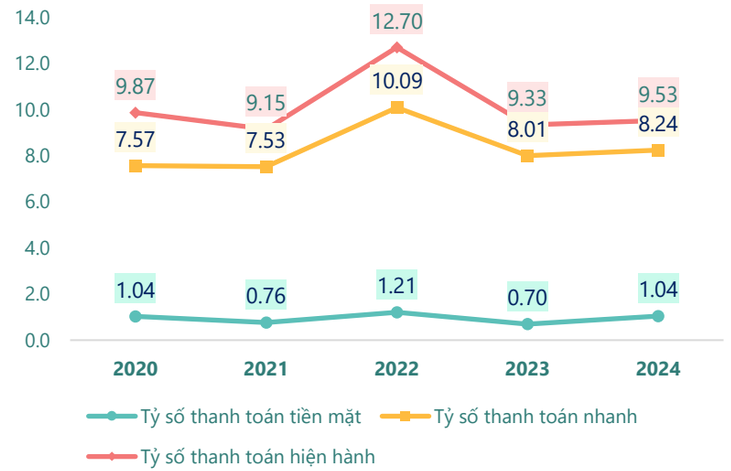


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

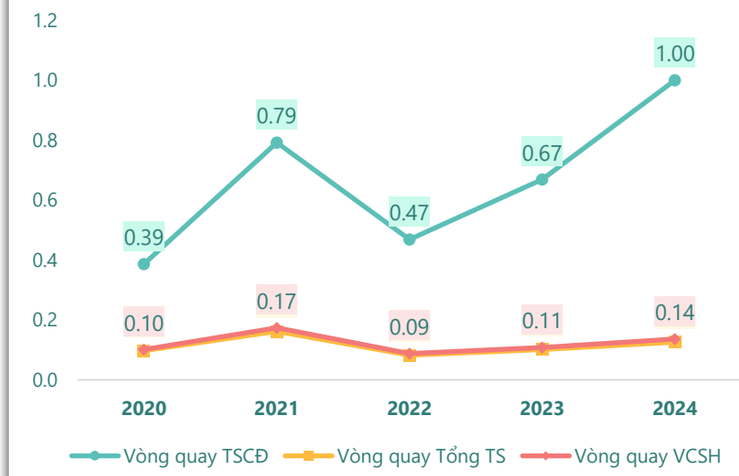
Nợ vay/VCSH



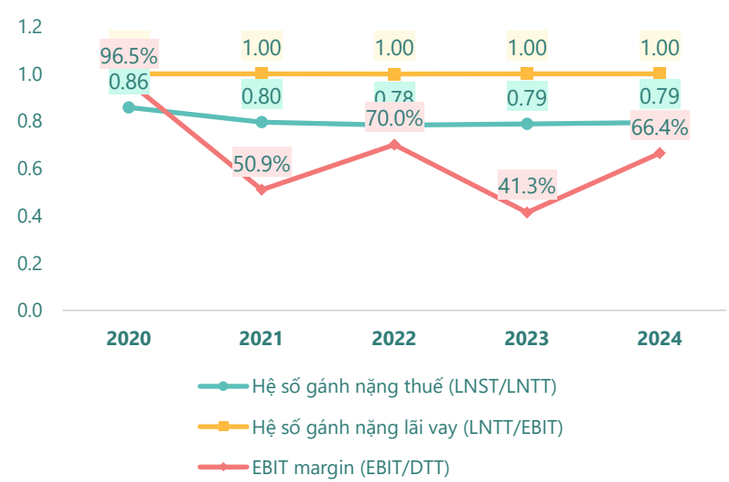
Chỉ số thanh khoản



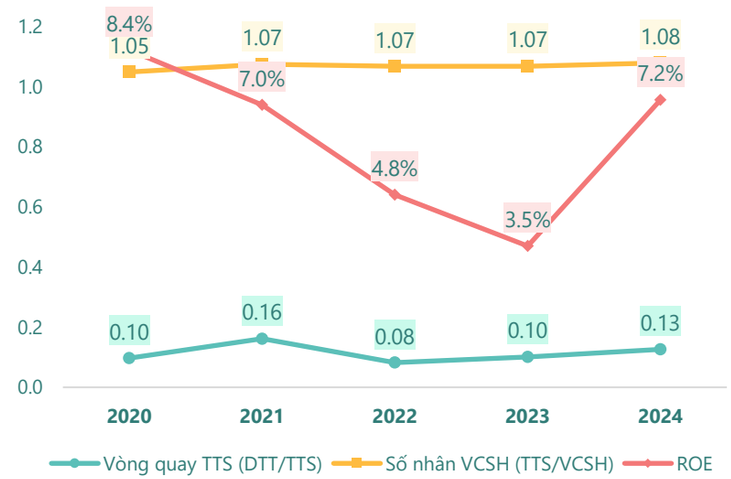
Vòng quay tài sản



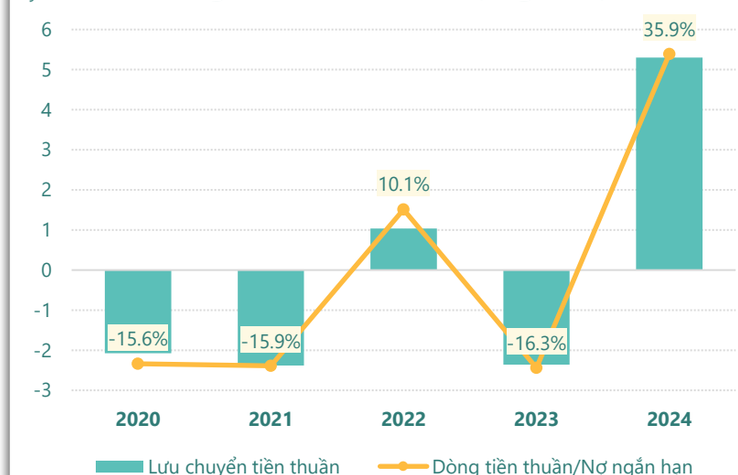
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**33.0**	**16.3**	**19.8**	**25.1**
Giá vốn hàng bán	35.9	25.6	30.0	25.6
Lợi nhuận gộp	**-2.99**	**-9.31**	**-10.2**	**-0.43**
Doanh thu HĐTC	6.04	6.41	7.33	5.81
Chi phí TC	0.04	1.78	1.45	0.27
Chi phí lãi vay	**0**	**0.01**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.03	0.04	0.06
Chi phí QLDN	8.89	8.42	9.17	10.4
LN thuần từ HĐKD	**-5.94**	**-13.1**	**-13.5**	**-5.35**
Lợi nhuận khác	22.7	24.5	21.7	22.0
LN trước thuế	**16.8**	**11.4**	**8.17**	**16.7**
Lợi nhuận sau thuế	**13.4**	**8.94**	**6.44**	**13.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.4**	**8.94**	**6.44**	**13.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.76	-29.2	-10.6	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.8	39.3	13.5	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-9.05	-5.25	-6.13
Tiền đầu kỳ	13.8	11.4	12.5	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.38**	**1.04**	**-2.36**	**5.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	12.5	10.1	15.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**203**	**194**	**196**	**203**
Tài sản ngắn hạn	**137**	**131**	**135**	**141**
Tiền và tương đương tiền	11.4	12.5	10.1	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.0	88.5	104	105
Phải thu ngắn hạn	1.51	1.40	2.40	1.62
Hàng tồn kho	24.3	26.9	19.2	19.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	1.58	0.05	0.05
Tài sản dài hạn	**66.8**	**63.4**	**60.6**	**62.4**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	38.1	31.6	27.5	22.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.98	9.86	12.6	19.4
Đầu tư tài chính dài hạn	23.7	21.9	20.5	20.2
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**14.9**	**10.3**	**14.5**	**14.8**
Nợ ngắn hạn	**14.9**	**10.3**	**14.5**	**14.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0.03	1.29
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**188**	**184**	**181**	**188**
Vốn chủ sở hữu	**188**	**184**	**181**	**188**
Vốn điều lệ	175	175	175	175
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**